

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN B -TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 69/2023/HNGĐ-ST

Ngày 17-5-2023

V/v “*Ly hôn, yêu cầu chia tài sản chung*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN B, TỈNH BẾN TRE**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Văn Long.

Các Hội thẩm nhân dân:

1/ Ông Nguyễn Văn Tiến.

2/ Bà Võ Thị Hiền.

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Đình Thảo – Thư ký Tòa án nhân dân huyện B.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Kim Tiên – Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 5 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bến Tre mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình đã thụ lý số: 413/2021/TLST- HNGĐ ngày 16 tháng 11 năm 2021 về việc “Ly hôn, yêu cầu chia tài sản chung” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 25/2023/QĐST-HNGĐ ngày 28 tháng 3 năm 2023 (Quyết định hoãn phiên tòa số: 45/2023/QĐST-HNGĐ ngày 26 tháng 4 năm 2023 giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn:**

- Bà Lê Thị Ú, sinh năm 1959.

Địa chỉ: ấp P, xã P, huyện B, tỉnh Bến Tre

Người đại diện theo ủy quyền của bà Ú: Ông Nguyễn Thanh T, sinh năm: 1991.

Địa chỉ: ấp A, xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre

*** Bị đơn:**

- Ông Nguyễn Văn X, sinh năm 1951

Địa chỉ: ấp P, xã P, huyện B, tỉnh Bến Tre

* Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

Ông Nguyễn Thanh P, sinh năm: 1982

Địa chỉ: ấp P, xã P, huyện B, tỉnh Bến Tre

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông X và ông P: Luật sư Nguyễn Tấn Đ- Đoàn Luật sư tỉnh B.

Tất cả có mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện ngày 08/ 11 /2021, trong quá trình tố tụng nguyên đơn bà Lê Thị Ú trình bày:*

Bà Ú và ông Nguyễn Văn X tổ chức lễ cưới và tự nguyện sống chung như vợ chồng từ năm 1980, đến năm 1996 hai bên có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện B, tỉnh Bến Tre. Sau khi kết hôn, hai bên sống hạnh phúc tại xã P được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do tính tình hai bên không hợp nhau, thường xuyên bất đồng quan điểm trong cuộc sống nên dẫn đến cự cãi, giữa hai bên không tìm được tiếng nói chung, hai bên không có quan tâm đến nhau. Tình cảm vợ chồng từ đó ngày càng rạn nứt. Từ tháng 4 năm 2021 hai bên đã chính thức sống ly thân với nhau cho đến nay. Trong thời gian sống ly thân, hai bên đã không còn liên lạc để hàn gắn tình cảm và cũng không còn quan tâm đến nhau. Nay xác định tình cảm vợ chồng đã không còn nên tôi yêu cầu Tòa án giải quyết được ly hôn với ông Nguyễn Văn X.

Về con chung: có 06 con chung là Nguyễn Thị Q, sinh ngày 07/11/1980; Nguyễn Thanh P, sinh ngày 27/9/1982; Nguyễn P1, sinh ngày 15/5/1985; Nguyễn P2, sinh ngày 17/9/1987; Nguyễn Q1, sinh ngày 10/01/1990 và Nguyễn Thị G, sinh ngày 10/3/1994 hiện nay đều đã thành niên nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Ú: anh Lê Thanh T1 trình bày:

Về tài sản chung:

Khi ly hôn, bà Ú yêu cầu Tòa án giải quyết chia đôi số tài sản chung của vợ

chồng mỗi người được hưởng $\frac{1}{2}$ bằng hiện vật. Cụ thể bà Ủ yêu cầu được hưởng $\frac{1}{2}$ khối tài sản chung bà Ủ và ông Nguyễn Văn X đã tạo lập được trong thời kỳ hôn nhân gồm:

1. Phần đất có diện tích 721,6m², thuộc thửa 306, tờ bản đồ số 7, loại đất ONT + HNK, tọa lạc tại xã P, huyện B, tỉnh Bến Tre được Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 30/9/2019 cho ông Nguyễn Văn X và bà Lê Thị Ủ. Cụ thể, bà Ủ yêu cầu được hưởng 360,8m² diện tích đất.

2. Phần đất có diện tích 806,7m², thuộc thửa 307, tờ bản đồ số 7, loại đất ONT + HNK, tọa lạc tại xã P, huyện B, tỉnh Bến Tre được Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 30/9/2019 cho ông Nguyễn Văn X và bà Lê Thị Ủ. Cụ thể, bà Ủ yêu cầu được hưởng 403,35m² diện tích đất.

3. Phần đất có diện tích 479,8m², thuộc thửa 308, tờ bản đồ số 7, loại đất trồng cây hàng năm khác, tọa lạc tại xã P, huyện B, tỉnh Bến Tre được Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 30/9/2019 cho ông Nguyễn Văn X và bà Lê Thị Ủ. Cụ thể, bà Ủ yêu cầu được hưởng 239,9m² diện tích đất.

4. Phần đất có diện tích 211,8m², thuộc thửa 309, tờ bản đồ số 7, loại đất ONT + HNK, tọa lạc tại xã P, huyện B, tỉnh Bến Tre được Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 30/9/2019 cho ông Nguyễn Văn X và bà Lê Thị Ủ. Cụ thể, bà Ủ yêu cầu được hưởng 105,9m² diện tích đất.

Nguồn gốc 4 thửa đất nêu trên là ông Nguyễn Văn X nhận chuyển nhượng của ông Khổng Văn S, bà Bùi Thị Y năm nào không nhớ. Giá tiền là 2.300.000 đồng, nhận chuyển nhượng 2.300m². Sau đó đi đăng ký kê khai và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2002. Đến năm 2019 thì có nhập thêm một phần đất diện tích 17,64m² anh Nguyễn Thanh P nhận chuyển nhượng của bà Y và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mới năm 2019 do ông Nguyễn Văn X và bà Lê Thị Ủ đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

5. Ngoài ra, tài sản chung còn có 01 căn nhà cất năm 1995, sau đó có tu bổ sửa chữa nhiều lần. Căn nhà hiện nay do ông Nguyễn Văn X đang quản lý sử dụng. Căn nhà này anh Nguyễn Thanh P có công sức bỏ tiền vào để xây dựng gồm những phần: tường rào bao quanh nhà, tiền trang sân, lát gạch ceramic toàn bộ trong nhà,

02 nhà tắm, nhà bếp, lợp tôn mái nhà sau, hầm bioga, sữa chữa chuồng bò và đổ đất san lấp mặt bằng (nhưng không rõ khối lượng).

Bà Ủ đồng ý trả công sức đóng góp cho anh P và phần 10 và 11 theo họa đồ hiện trạng thửa đất ngày ngày 07/6/2022 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện B, tỉnh Bến Tre là tài sản của ông Nguyễn Thanh P mua của bà Bùi Thị Y nên bà Ủ đồng ý để lại cho ông P.

Tại biên bản hòa giải ngày 01/02/2023 và Tại phiên Tòa bà Ủ yêu cầu nhận các phần 1, 2, 3, 4 theo họa đồ hiện trạng thửa đất ngày ngày 07/6/2022 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện B, tỉnh Bến Tre, đồng ý trả cho ông P phần 10, phần 11 theo họa đồ ngày 07/6/2022 theo giá trị bằng tiền. Các đồ dùng vật dụng trong gia đình thì bà Ủ không yêu cầu giải quyết.

Ngoài ra bà Ủ và ông X không còn tài sản chung nào khác. Bà Ủ đồng ý với kết quả đo đạc và định giá.

Về nợ chung: không có.

Trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa sơ thẩm bị đơn ông Nguyễn Văn X trình bày:

Về hôn nhân: ông X và bà Lê Thị Ủ tổ chức lễ cưới và chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1980, đến năm 1996 hai bên có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện B, tỉnh Bến Tre. Sau khi kết hôn thì hai bên sống hạnh phúc với nhau tại xã P được một thời gian dài thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do hai bên tính tình không hợp, thường xuyên xảy ra cự cãi và việc làm ăn chạy ghe cào thua lỗ nên dẫn đến vợ chồng mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, tình cảm vợ chồng từ đó ngày một rạn nứt. Ngoài ra, bà Ủ có quan hệ với người đàn ông tên D, ông có bắt gặp được nhưng không có báo chính quyền địa phương. Từ tháng 4 năm 2021 thì bà Lê Thị Ủ ra sống riêng, hai bên chính thức sống ly thân với nhau từ đó cho đến nay. Trong thời gian sống ly thân, hai bên không còn liên lạc để hàn gắn tình cảm vợ chồng, không còn quan tâm đến nhau, cuộc sống của mỗi người mạnh ai nấy sống. Nay tình cảm vợ chồng đã không còn nên bà Ủ yêu cầu ly hôn thì ông cũng đồng ý ly hôn.

Về con chung: có 06 con chung là Nguyễn Thị Q, sinh 07/11/1980; Nguyễn Thanh P, sinh ngày 27/9/1982; Nguyễn P1, sinh ngày 15/5/1985; Nguyễn P2, sinh

ngày 17/9/1987; Nguyễn Q1, sinh ngày 10/01/1990 và Nguyễn Thị G, sinh ngày 10/3/1994 hiện nay đều đã thành niên nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung:

Gồm có 04 thửa đất như sau: Phần đất có diện tích 721,6m², thuộc thửa 306, tờ bản đồ số 7; phần đất có diện tích 806,7m², thuộc thửa 307, tờ bản đồ số 7; phần đất có diện tích 479,8m², thuộc thửa 308, tờ bản đồ số 7 và phần đất có diện tích 211,8m², thuộc thửa 309, tờ bản đồ số 7; cùng tọa lạc tại xã P, huyện B, tỉnh Bến Tre. Những phần đất này đã được Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 30/9/2019 cho ông Nguyễn Văn X và bà Lê Thị Ú. Trên đất có 02 căn nhà.

Nguồn gốc của những phần đất nêu trên là do ông tạo lập được trước thời điểm chung sống với bà Ú, do ông nhận chuyển nhượng của vợ chồng ông Khổng Văn S và bà Bùi Thị Y ngày 10/01/1978 với giá 2.300.000 đồng, phần đất mua diện tích 2 công 3 và một phần 190m² là do anh Nguyễn Thanh P nhận chuyển nhượng của bà Bùi Thị Y năm 2011 với giá 10.500.000 đồng. Ngoài ra, anh P có công sức đóng góp trong khối tài sản chung của ông và bà Ú.

Nay đối với yêu cầu khởi kiện của bà Ú về việc chia đôi số tài sản chung, mỗi người được hưởng $\frac{1}{2}$ hiện vật bà Ú yêu cầu nhận các phần 1, 2, 3, 4 theo họa đồ hiện trạng thửa đất ngày ngày 07/6/2022 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện B, tỉnh Bến Tre thì ông không đồng ý. Ông X yêu cầu Tòa án giải quyết chia số tài sản chung, ông X yêu cầu được hưởng 60% giá trị tài sản, đồng ý để bà Ú được hưởng 40% giá trị tài sản. Ông yêu cầu được nhận các phần 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9 theo họa đồ hiện trạng thửa đất ngày 07/6/2022 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện B, tỉnh Bến Tre. Riêng phần 10 và 11 theo họa đồ hiện trạng thửa đất ngày ngày 07/6/2022 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện B, tỉnh Bến Tre là tài sản của ông Nguyễn Thanh P mua của bà Bùi Thị Y nên ông X đồng ý để lại cho ông P. Các đồ dùng vật dụng trong gia đình thì không yêu cầu giải quyết.

Ngoài ra giữa ông X và bà Ú không còn tài sản chung nào khác. Ông X đồng ý với kết quả đo đạc, định giá.

Về nợ chung: không có.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Thanh P trình bày: Vào

ngày 10/10/2011 anh P có nhận chuyển nhượng của bà Bùi Thị Y phần đất có diện tích 190m², hiện nay thuộc một phần thửa đất 308 và 309, tờ bản đồ số 7; cùng tọa lạc tại xã P, huyện B, tỉnh Bến Tre. Lúc nhận chuyển nhượng thì anh P là người trả tiền chuyển nhượng cho bà Bùi Thị Y với giá 10.500.000 đồng, nguồn gốc tiền để mua là do anh P làm ăn kiếm thu nhập được từ việc đi lao động ở N 3 năm và Đài Loan 2 năm về nước. Sau khi nhận chuyển nhượng phần đất 190m² nói trên thì do chung sống với gia đình cha mẹ nên tại thời điểm cha mẹ đi đăng ký kê khai để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất những phần đất khác thì anh P đã nhập phần này vào phần đất của cha mẹ để cha mẹ đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nay thuộc một phần thửa đất 308 và 309, tờ bản đồ số 7; cùng tọa lạc tại xã P, huyện B, tỉnh Bến Tre do Sở T cấp ngày 30/9/2019 cho ông Nguyễn Văn X và bà Lê Thị Ứ.

Việc anh P đứng ra nhận chuyển nhượng đất của bà Bùi Thị Y thì cha mẹ và chị em trong gia đình đều biết. Lý do không làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất riêng phần đất 190m² là do anh P ở chung trong gia đình cha mẹ.

Hiện nay giữa cha và mẹ anh P xảy ra mâu thuẫn nên phát sinh tranh chấp ly hôn và chia tài sản thì anh P yêu cầu Tòa án giải quyết được chia phần đất trước đây anh P đã nhận chuyển nhượng của bà Bùi Thị Y. Trong quá trình chung sống với gia đình, anh P có sử dụng tiền cá nhân của mình để đóng góp vào tài sản chung của cha mẹ là ông Nguyễn Văn X và bà Lê Thị Ứ. Do đó ông P yêu cầu Tòa án giải quyết cho nhận lại phần đất có diện tích qua đo đạc thực tế là 143,9m² thuộc một phần thửa đất số 308, 309 cùng tờ bản đồ số 7, tọa lạc tại xã P, huyện B, tỉnh Bến Tre thuộc phần 10 và phần 11 theo họa đồ hiện trạng thửa đất tranh chấp của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện B ngày 07/6/2022 và yêu cầu ông Ứ, bà X hoàn trả lại số tiền công sức đóng góp vào việc xây dựng căn nhà cho cha mẹ là 675.000.000 đồng.

Tại phiên tòa ông Nguyễn Thanh P yêu cầu bà Ứ và ông X trả phần 10, phần 11 theo họa đồ ngày 07/6/2022 có diện tích 143,9m²; bà Ứ và ông X trả công sức đóng góp số tiền là 125.000.000 đồng. Rút phần số tiền còn lại: 550.000.000 đồng.

Tại phiên toà:

- Người đại diện theo ủy quyền của bà Ủ ông Nguyễn Thanh T trình bày: bà Ủ yêu cầu nhận các phần 1, 2, 3, 4 theo họa đồ hiện trạng thửa đất ngày ngày 07/6/2022 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện B, tỉnh Bến Tre. Các đồ dùng vật dụng trong gia đình thì bà Ủ không yêu cầu giải quyết. Bà không đồng ý với yêu cầu của anh P về việc yêu cầu được nhận số tiền 125.000.000 đồng do có có công sức đóng góp vào việc xây dựng căn nhà.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông X và ông P - Luật sư Nguyễn Tấn Đ trình bày: yêu cầu Tòa án giải quyết chia số tài sản chung, ông X yêu cầu được hưởng 60% giá trị tài sản, đồng ý để bà Ủ được hưởng 40% giá trị tài sản. Ông X yêu cầu được nhận các phần 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9 theo họa đồ hiện trạng thửa đất ngày 07/6/2022 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện B, tỉnh Bến Tre. Riêng phần 10 và 11 theo họa đồ hiện trạng thửa đất ngày ngày 07/6/2022 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện B, tỉnh Bến Tre là tài sản của ông Nguyễn Thanh P mua của bà Bùi Thị Y nên ông X đồng ý để lại cho ông P. Ông X đồng ý liên đới với bà Ủ trả cho ông P số tiền 125.000.000 đồng do ông P có công sức đóng góp vào việc xây dựng căn nhà và tiền xây dựng hàng rào

Quan điểm của Viện kiểm sát:

- Về thủ tục: Thẩm phán đã thụ lý vụ án đúng thẩm quyền, xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp, cấp tổng đạt các văn bản cho đương sự, gửi thông báo thụ lý, hồ sơ đến Viện kiểm sát đúng quy định. Kể từ khi thụ lý vụ án cho đến khi đưa vụ án ra xét xử Thẩm phán đã tuân thủ đúng quy định về trình tự, thủ tục giải quyết của Bộ luật tố tụng dân sự (ghi tắt là BLTTDS). Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán đã tiến hành thu thập chứng cứ, xác minh tình trạng hôn nhân, lấy lời khai nên thuộc trường hợp Viện kiểm sát phải tham gia phiên tòa theo quy định tại Điều 21 BLTTDS. Thẩm phán chấp hành đúng và đầy đủ trình tự, thủ tục theo quy định, đảm bảo cho các đương sự thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình khi tham gia giải quyết vụ án nên đủ điều kiện đưa vụ án ra xét xử. Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng các quy định của BLTTDS về việc xét xử sơ thẩm vụ án. Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại các điều 70, 71, 72, 73 BLTTDS.

- Về nội dung: Áp dụng Điều 51, 59, 60, 62 Luật HN&GD; Điều 244 BLTTDS; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội:

- Về hôn nhân: chấp nhận bà Lê Thị Ử được ly hôn với ông Nguyễn Văn X.

- Về con chung: 06 người con đã trưởng thành, nên không xem xét.

- Về tài sản chung:

+ Ông Nguyễn Văn X giao cho bà Lê Thị Ử nhận phần: $(1)740,3 + (2)131,5 = 871,8\text{m}^2$ theo họa đồ hiện trạng tranh chấp ngày 07/6/2022, trong đó có căn nhà mà bà Ử đang ở.

+ Bà Lê Thị Ử giao cho ông Nguyễn Văn X nhận phần: $(3)131,4 + (4)131,3 + (5)131,3 + (6)131,3 + (7)131,3 + (8)386,3 + (9)161,4 = 1.204,3\text{m}^2$ theo họa đồ hiện trạng tranh chấp ngày 07/6/2022, trong đó có căn nhà mà ông X đang ở.

+ Ông Nguyễn Văn X và bà Lê Thị Ử giao trả cho ông Nguyễn Thanh P phần: $(10)50,4 + (11)93,5 = 143,9\text{m}^2$ theo họa đồ hiện trạng tranh chấp ngày 07/6/2022. (BL 104)

- Nợ chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết, không xem xét.

- Ông X, bà Ử phải hoàn trả công sức đóng góp 125.000.000đ cho ông P.

- Đình chỉ một phần yêu cầu độc lập đối với số tiền 550.000.000đ, do tại phiên tòa ông P tự nguyện rút yêu cầu đối với số tiền này.

Về án phí HNST: đương sự nộp theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua nghiên cứu toàn bộ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và thẩm tra công khai các chứng cứ tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về hôn nhân: Bà Ử và ông Nguyễn Văn X tổ chức lễ cưới và tự nguyện sống chung như vợ chồng từ năm 1980, đến năm 1996 hai bên có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện B, tỉnh Bến Tre là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn, hai bên sống hạnh phúc tại xã P được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do tính tình hai bên không hợp nhau, thường xuyên bất đồng quan

điểm trong cuộc sống nên dẫn đến cự cãi, giữa hai bên không tìm được tiếng nói chung, hai bên không có quan tâm đến nhau. Tình cảm vợ chồng từ đó ngày càng rạn nứt. Từ tháng 4 năm 2021 hai bên đã chính thức sống ly thân với nhau cho đến nay. Hiện bà Ủ xác định không còn tình cảm với ông X và giữ nguyên yêu cầu ly hôn với ông X. Và ông X cũng xác nhận vợ chồng ông mâu thuẫn trầm trọng không thể hàn gắn được và cũng đồng ý ly hôn. Từ đó thấy rằng tình trạng mâu thuẫn giữa hai bên là trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài và không còn khả năng hàn gắn. Do đó, xét yêu cầu ly hôn của bà Ủ là có căn cứ, phù hợp với quy định tại các Điều 51, 56 Luật Hôn nhân và gia đình được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2] Về con chung: có 06 con chung là Nguyễn Thị Q, sinh 07/11/1980; Nguyễn Thanh P, sinh ngày 27/9/1982; Nguyễn P1, sinh ngày 15/5/1985; Nguyễn P2, sinh ngày 17/9/1987; Nguyễn Q1, sinh ngày 10/01/1990 và Nguyễn Thị G, sinh ngày 10/3/1994 hiện nay đều đã thành niên nên Tòa án không xem xét giải quyết.

[3] Về tài sản chung: trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa, hai bên xác định vợ chồng trong quá trình sống chung có tạo lập một số tài sản là bất động sản gồm các thửa đất 306, 307, 308, 309 tờ bản đồ số 7, tọa lạc tại xã P, huyện B, tỉnh Bến Tre. bà Ủ yêu cầu chia tài sản chung (04 thửa đất) được nhận 50% so với ông X, còn ông X chỉ đồng ý bà Ủ được chia 40%, ông X được chia 60%, Ông X cho rằng 04 thửa đất: 306, 307, 308, 309 do ông X tự tạo l vào năm 1978, trước khi kết hôn với bà Ủ vào năm 1996 (khoản 2 Điều 59 Luật HN&GD). Sau đó, ông X đã nhập thành tài sản chung với bà Ủ, nên 04 thửa đất này có bà Ủ cùng đứng tên với ông X trong các giấy CNQSDĐ vào ngày 30/9/2019 (BL 71, 77). Ông X có công tạo lập TS chung, nên khi ly hôn ông X sẽ nhận nhiều hơn bà Ủ đối với 04 thửa đất nêu trên.

Lời trình bày trên của ông X có cơ sở, vì: theo bà Bùi Thị Y (BL 79): ngày 10/01/1978, bà Y và ông Khổng Văn S có chuyển nhượng cho ông X phần đất có diện tích 2.300m², với giá 2.300.000đ. Nay là phần đất ông X và bà Ủ đang ở và tranh chấp. Thời điểm vợ chồng bà Y chuyển nhượng đất cho ông X thì ông X chưa lấy vợ.

Sau đó, ông X đăng ký kê khai quyền sử dụng đất có tên ông X cùng với tên bà Ủ trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với 04 thửa 306, 307, 308, 309.

Từ đó, có cơ sở xác định ông X có công tạo lập tài sản chung trước khi kết hôn, khi ly hôn ông X sẽ được chia nhiều hơn bà U' trong khối tài sản chung.

Từ nhận định trên, có cơ sở chấp nhận bà U' được chia 40% và ông X được chia 60% của 04 thửa đất 306, 307, 308, 309.

Đồng thời, bà Y cũng cho rằng vào ngày 10/10/2011, bà Y chuyển nhượng cho Nguyễn Thanh P (con ông X) phần đất có diện tích 190m², liền kề với phần đất đã chuyển nhượng cho ông X, với giá 10.500.000đ. Do vậy, anh P yêu cầu nhận đất 143,9m², thuộc một phần thửa 308, 309 (thuộc phần 10, 11 của họa đồ ngày 07/6/2022) là có cơ sở chấp nhận.

Bà U' cũng đồng ý giao trả diện tích đất thuộc phần 10, 11 cho ông P giá trị bằng tiền. Nhưng ông P không đồng ý nhận đất với giá trị bằng tiền, mà ông P chỉ đồng ý nhận đất. Yêu cầu này của ông P được ông X chấp nhận. Do vậy, không có cơ sở ông X và bà U' giao trả phần 10, 11 cho ông P tương ứng giá trị bằng tiền mà phải giao bằng hiện vật (diện tích đất).

Trong phần tài sản chung của bà U', ông X cần xem xét tới phần đóng góp của con là Nguyễn Thanh P vì khi anh P trưởng thành có tạo lập được một phần tài sản riêng vào khối tài sản chung của bà U', ông X và được bà U' ông X thừa nhận. Vì vậy có căn cứ chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Thanh P. Ông P yêu cầu ông X và bà U' hoàn trả cho ông P 125.000.000đ, là công sức đóng góp đối với thửa 306, 307. Yêu cầu này có cơ sở được chấp nhận, bởi lẽ: Theo xác nhận của ông X: ông P có đóng góp cho ông X và bà U' được 35.000.000đ + 90.000.000đ = 125.000.000đ. (BL 66, 68)

[4] Về nợ chung: không có nên Tòa án không xem xét giải quyết

[5] Xét quan điểm của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông X và anh P là có căn cứ và có cơ sở nên được chấp nhận

[5] Xét quan điểm đề nghị giải quyết vụ án của Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[6] Về chi phí đo đạc, định giá: Căn cứ theo quy định tại khoản 2 Điều 157, khoản 2 Điều 165 Bộ luật tố tụng dân sự thì nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện xong.

[7] Về án phí sơ thẩm: đương sự phải chịu theo quy định tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng điểm a khoản 1 Điều 138, khoản 2 Điều 157, khoản 2, Điều 165 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 51, 59, 60, 62 Luật HN&GD; Điều 244 BLTTDS; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội:

1. Chấp nhận bà Lê Thị Ử được ly hôn với ông Nguyễn Văn X.

2. Con chung: 06 con chung là Nguyễn Thị Q, sinh ngày 07/11/1980; Nguyễn Thanh P, sinh ngày 27/9/1982; Nguyễn P1, sinh ngày 15/5/1985; Nguyễn P2, sinh ngày 17/9/1987; Nguyễn Q1, sinh ngày 10/01/1990 và Nguyễn Thị G, sinh ngày 10/3/1994 hiện nay đều đã thành niên nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

3. Tài sản chung:

- Ông Nguyễn Văn X giao cho bà Lê Thị Ử nhận phần: $(1)740,3 + (2)131,5 = 871,8\text{m}^2$ theo họa đồ hiện trạng tranh chấp ngày 07/6/2022, trong đó có căn nhà mà bà Ử đang ở.

- Bà Lê Thị Ử giao cho ông Nguyễn Văn X nhận phần: $(3)131,4 + (4)131,3 + (5)131,3 + (6)131,3 + (7)131,3 + (8)386,3 + (9)161,4 = 1.204,3\text{m}^2$ theo họa đồ hiện trạng tranh chấp ngày 07/6/2022, trong đó có căn nhà mà ông X đang ở.

- Ông Nguyễn Văn X và bà Lê Thị Ử giao trả cho ông Nguyễn Thanh P phần: $(10)50,4 + (11)93,5 = 143,9\text{m}^2$ theo họa đồ hiện trạng tranh chấp ngày 07/6/2022. (BL 104)

- Nợ chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết, không xem xét.

- Ông X, bà Ử phải hoàn trả công sức đóng góp 125.000.000 (Một trăm hai mươi lăm triệu) đồng cho ông P.

- Đình chỉ một phần yêu cầu độc lập của ông P đối với số tiền 550.000.000 (năm trăm năm mươi triệu) đồng.

4. Về nợ chung: không có.

5. Kể từ khi án có hiệu lực pháp luật, có đơn yêu cầu của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

6. Về chi phí đo đạc, định giá: các đương sự đã thực hiện xong.

7/- Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm có giá ngạch:

Bà Lê Thị Ứ và ông Nguyễn Văn X là người cao tuổi nên được miễn tiền tạm ứng án phí.

Anh Nguyễn Thanh P phải nộp số tiền án phí là 6.250.000 đồng và được khấu trừ vào số tiền tạm ứng mà anh P đã nộp là 15.500.000 theo biên lai thu số 0000437 ngày 15/12/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B. Anh P được nhận lại số tiền 9.250.000 đồng.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bến Tre;
- VKSND huyện B;
- THADS huyện B;
- UBND xã P;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

(Đã ký)

Phạm Văn Long